

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.450.010.499.882	1.636.677.037.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	185.735.706.128	171.232.994.808
1. Tiền	111		3.235.706.128	46.232.994.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		182.500.000.000	125.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.471.854.200	12.471.854.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	18.146.360.000	18.146.360.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(5.674.505.800)	(5.674.505.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	984.710.078.109	1.153.349.663.946
1. Phải thu khách hàng	131		954.278.758.129	1.119.071.018.739
2. Trả trước cho người bán	132		40.716.438.001	39.199.776.489
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.813.203.590	6.527.190.331
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.098.321.613)	(11.448.321.613)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	251.855.535.594	288.500.586.215
1. Hàng tồn kho	141		270.343.194.441	303.604.684.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.487.658.847)	(15.104.097.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.237.325.851	11.121.938.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	736.463.853	258.534.296
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.198.005.741	3.007.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4.468.366.724	3.948.539.506
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	7.834.489.533	6.911.856.752

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.408.095.176	125.676.568.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.698.623.567	85.340.503.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	54.402.420.200	57.629.088.860
Nguyên giá	222		280.994.323.928	280.976.481.324
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.591.903.728)	(223.347.392.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	26.678.458.202	26.764.429.364
Nguyên giá	228		29.715.995.325	29.715.995.325
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.037.537.123)	(2.951.565.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	617.745.165	946.985.184
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	38.579.473.018	38.579.473.018
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.690.000.000	9.690.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.826.029.455	11.826.029.455
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.936.556.437)	(2.936.556.437)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.129.998.591	1.756.591.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	373.406.920	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		521.896.000	521.896.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.572.418.595.058	1.762.353.605.762

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		951.842.319.779	970.763.611.395
I. Nợ ngắn hạn	310		878.264.858.195	903.090.045.481
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	479.124.753.005	474.085.287.866
2. Phải trả người bán	312	VI.14	25.838.188.287	31.341.821.591
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	204.438.004.836	218.330.525.429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	6.861.915.308	1.888.330.227
5. Phải trả người lao động	315	VI.16	2.425.810.914	7.941.590.182
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	125.160.623.091	134.841.290.747
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	21.402.991.991	25.243.508.140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.012.570.763	9.417.691.299
II. Nợ dài hạn	330		73.577.461.584	67.673.565.914
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	VI.20	63.454.214	63.454.214
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		73.514.007.370	67.610.111.700
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.576.275.279	791.589.994.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	615.669.577.068	786.683.296.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	168.331.500.812
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.254.793.567	12.254.793.567
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.521.176.760	14.550.227.028
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.112.801.312	43.765.969.320
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	VI.21	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	VI.22	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.572.418.595.058	1.762.353.605.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	789.699.438	789.699.438
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			75.650,61
Euro (EUR)			791.480,34
Dollar Singapore (SGD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2012


Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.23	181.326.316.056	82.789.166.947	181.326.316.056	82.789.166.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.23	-	329.540.668	-	329.540.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10	VI.23	181.326.316.056	82.459.626.279	181.326.316.056	82.459.626.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	132.246.773.202	65.870.080.423	132.246.773.202	65.870.080.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung c í	20		49.079.542.854	16.589.545.856	49.079.542.854	16.589.545.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	10.358.528.827	20.355.135.638	10.358.528.827	20.355.135.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	18.393.990.742	15.917.468.226	18.393.990.742	15.917.468.226
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.712.019.864	9.752.161.863	9.712.019.864	9.752.161.863
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	16.583.500.140	9.272.321.576	16.583.500.140	9.272.321.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	8.039.422.113	5.588.724.951	8.039.422.113	5.588.724.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do	30		16.421.158.686	6.166.166.741	16.421.158.686	6.166.166.741
11. Thu nhập khác	31	VI.29	30	-	30	-
12. Chi phí khác	32	VI.30	19.634.000	-	19.634.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(19.633.970)	-	(19.633.970)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		16.401.524.716	6.166.166.741	16.401.524.716	6.166.166.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		4.150.663.143	927.778.758	4.150.663.143	927.778.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh n	70		12.250.861.573	5.238.387.983	12.250.861.573	5.238.387.983

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2012


LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
 Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-1 23-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.401.524.716	6.166.166.741
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8, VI.9	3.330.482.426	5.258.091.860
- Các khoản dự phòng	03		5.033.561.031	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25, VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25, VI.26	(2.221.240.658)	(1.403.868.814)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	9.712.019.864	9.752.161.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.256.347.379	19.772.551.650
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(141.775.907)	19.131.858.216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.261.489.590	(517.143.218)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.320.090.985)	9.800.952.123
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(851.336.477)	68.341.961
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26, VI.13	(25.221.406.843)	(19.369.433.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	-	427.510.517
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(321.020.000)	(454.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.662.206.757	28.859.737.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8, VI.9, VI.1	311.397.415	(374.464.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8, VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(180.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.970.009	15.646.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		411.367.424	(539.117.801)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	91.006.807.586	8.844.590.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(85.967.342.447)	(28.646.233.526)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(21.610.328.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.570.862.861)	(19.801.642.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.502.711.320	8.518.977.006
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	171.232.994.808	43.520.454.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	185.735.706.128	52.039.431.237

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2012


LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng


Hồ Quỳnh Hương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003095 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 04 năm 2007, lần 2 ngày 13 tháng 11 năm 2007, lần 3 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và lần 4 ngày 16 tháng 12 năm 2008, lần 5 ngày 15 tháng 06 năm 2010; lần 6 ngày 01 tháng 03 năm 2011; lần 7 ngày 31 tháng 03 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	105.149.380	1.118.020.239
1.2- Tiền gửi ngân hàng	3.130.556.748	45.114.974.569
1.3- Các khoản tương đương tiền	182.500.000.000	125.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	185.735.706.128	171.232.994.808

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.146.360.000	18.146.360.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.674.505.800)	(5.674.505.800)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.471.854.200	12.471.854.200

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	954.278.758.129	1.119.071.018.739
Trả trước cho người bán	40.716.438.001	39.199.776.489
Phải thu nội bộ	2	
Phải thu khác	2.813.203.590	6.527.190.331
Dự phòng phải thu khó đòi	(13.098.321.613)	(11.448.321.613)
Cộng	984.710.078.109	1.153.349.663.946

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	270.343.194.441	303.604.684.031
Nguyên liệu, vật liệu	163.831.513.229	190.982.596.643
Công cụ, dụng cụ	101.132.053	100.686.923
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.635.168.112	39.846.333.361
Thành phẩm	74.439.990.912	69.713.367.360
Hàng hóa	3.335.390.135	2.961.699.744
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.487.658.847)	(15.104.097.816)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	251.855.535.594	288.500.586.215

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	736.463.853	258.534.296
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	736.463.853	258.534.296

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4.448.114.243	3.931.287.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác nộp thừa	20.252.481	17.252.481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4.468.366.724</u>	<u>3.948.539.506</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	7.103.189.533	6.180.556.752
Tài sản ngắn hạn khác	731.300.000	731.300.000
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>7.834.489.533</u>	<u>6.911.856.752</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	280.976.481.324	223.347.392.464	57.605.041.386
2. Số tăng trong năm	43.969.876	3.244.511.264	
3. Số giảm trong năm	(26.127.272)		(3.202.621.186)
4. Số dư cuối kỳ	280.994.323.928	226.591.903.728	54.402.420.200

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	29.715.995.325	2.951.565.961	26.764.429.364
2. Số tăng trong năm		85.971.162	
3. Số giảm trong năm			(85.971.162)
4. Số dư cuối kỳ	29.715.995.325	3.037.537.123	26.678.458.202

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ					
Xây dựng cơ bản	515.355.391	404.092.824		585.708.269	333.739.946
Sửa chữa lớn TSCĐ	431.629.793	8.800.000		156.424.574	284.005.219
Cộng	946.985.184	412.892.824	0	742.132.843	617.745.165

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC
 Khoản đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí impact	-	-
Chi phí hỗ trợ di dời	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	373.406.920	-
Cộng chi phí trả trước dài hạn	<u>373.406.920</u>	<u>-</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	90.149.564.474	60.126.079.430
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay cán bộ công nhân viên	388.975.188.531	413.959.208.436
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>479.124.753.005</u>	<u>474.085.287.866</u>
Cộng		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	25.838.188.287	31.341.821.591
Người mua trả tiền trước	204.438.004.836	218.330.525.429
	<u>230.276.193.123</u>	<u>249.672.347.020</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	499.994.096	499.994.096
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.758.500	
Thuế thu nhập cá nhân	138.072.133	138.908.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.400.090.579	1.249.427.436
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>6.861.915.308</u>	<u>1.888.330.227</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	2.425.810.914	7.941.590.182
Cộng phải trả người lao động	<u>2.425.810.914</u>	<u>7.941.590.182</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay ngân hàng	110.171.600.581	123.115.355.858
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	6.169.767.722	2.906.680.101
Cộng chi phí phải trả	<u>125.160.623.091</u>	<u>134.841.290.747</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	1.039.110	1.039.110
Kinh phí công đoàn	1.067.115.845	1.715.605.067
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	73.514.007.370	67.610.111.700

Tiền cổ tức phải trả	-	-
Tiền vay từ kinh phí công đoàn của Bộ	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Phân Phối Điện Quang -	-	-
Bảo hiểm xã hội	289.581.727	31.938.204
Các khoản phải trả khác	19.845.255.309	23.294.925.759
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	94.916.999.361	92.853.619.840

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	-
Vay tổ chức khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	-	-

20. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.454.214	63.454.214
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.454.214	63.454.214

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
	547.780.805.429	547.780.805.429

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.141.679	24.141.679
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.982.279	21.982.279
- Cổ phiếu phổ thông	21.699.279	21.699.279
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.254.793.567	12.254.793.567
- Quỹ dự phòng tài chính	16.521.176.760	14.550.227.028
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.012.570.763	9.417.691.299
	41.788.541.090	36.222.711.894

22. NGUỒN KINH PHÍ

Số đầu năm
 Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 Chi sự nghiệp
 Số cuối năm

Năm nay	Năm trước
4.906.698.211	4.906.698.211
-	-
-	-
4.906.698.211	4.906.698.211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu
 Các khoản giảm trừ doanh thu:
 - GIẢM GIÁ hàng bán
 - Hàng bán bị trả lại
 Doanh thu thuần

Kỳ này	Năm trước
181.326.316.056	487.897.592.216
-	1.825.348.861
-	1.825.348.861
181.326.316.056	486.072.243.355

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán
 Cộng giá vốn hàng bán

Kỳ này	Năm trước
132.246.773.202	393.093.005.892
132.246.773.202	393.093.005.892

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi
 Doanh thu hoạt động tài chính
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này	Năm trước
1.856.623.477	18.826.581.224
464.587.190	60.006.360.357
8.037.318.160	53.584.570.997
10.358.528.827	132.417.512.578

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
 Dự phòng giảm giá đầu tư
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Lỗ kinh doanh chứng khoán
 Cộng chi phí tài chính

Kỳ này	Năm trước
9.712.019.864	48.341.853.537
-	2.736.721.393
8.681.970.878	38.303.238.459
-	564.876.000
18.393.990.742	89.946.689.389

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên bán hàng
 Chi phí vật liệu
 Chi phí khấu hao
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác
 Cộng chi phí bán hàng

Kỳ này	Năm trước
2.549.215.429	8.626.706.021
-	53.932.778
22.462.785	89.851.134
8.972.368.945	18.317.417.893
5.039.452.981	20.006.717.464
16.583.500.140	52.410.621.854

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.581.211.506	11.934.521.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.653.261	327.757.174
Chi phí khấu hao	409.535.439	1.913.389.179
Thuế phí, lệ phí	823.758.500	95.409.500
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	177.403.705	704.296.245
Chi phí dự phòng, kiểm toán	1.650.000.000	1.265.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.843.528	3.878.243.457
Chi phí khác	1.639.016.174	5.366.429.996
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.039.422.113	25.485.046.668

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	795.000.000
Thu nhập khác	30	13.234
Cộng thu nhập khác	30	795.013.234

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	370.181.488
Chi phí khác	19.634.000	123.403.482
Cộng chi phí khác	19.634.000	493.584.970

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.150.663.143	17.847.870.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.150.663.143	17.847.870.818

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2012


LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu


DƯƠNG HỒ THẮNG
 Kế toán trưởng


Hồ Quỳnh Hương
 Tổng Giám đốc

